

Số: 04/CBGVLXD-LS

Bắc Giang, ngày 03 tháng 9 năm 2020

CÔNG BỐ

Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại trung tâm các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ ngày 01 tháng 9 năm 2020

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/NĐ-CP ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 739/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh về ban hành Quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên thị trường.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính Công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Cụ thể như sau:

1. Công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại trung tâm các huyện (bao gồm các thị trấn cùng cấp đô thị trên địa bàn các huyện), thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có biến động giá (*những loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị khác đề nghị tham khảo mức giá theo Công bố giá số 03/CBVLXD-LS ngày 20/7/2020 của Liên Sở: Xây dựng- Tài chính*), làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

Mức giá vật liệu xây dựng tại trung tâm các huyện thành phố là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nơi cung cấp đến công trình tại trung tâm các huyện, thành phố (trung tâm các huyện, thành phố được hiểu là: đối với các huyện là khu vực thuộc địa giới hành chính của thị trấn huyện lỵ; đối với thành phố Bắc Giang là khu vực thuộc địa giới hành chính của thành phố Bắc Giang). Đối với các công trình có vị trí, địa điểm xây dựng

nằm gần trung tâm của huyện, thành phố khác phải áp dụng mức giá đã công bố tại địa bàn lân cận theo nguyên tắc lấy theo giá công bố của nơi gần nhất.

Việc tính cước vận chuyển đến chân công trình ngoài phạm vi trung tâm các huyện, thành phố và từ nơi sản xuất đến công trình thực hiện theo hướng dẫn của Sở Xây dựng tại Công văn số 1928/SXD-KT&VLXD ngày 21/8/2020 nhưng phải đảm bảo giá vật liệu xây dựng đến công trình không lớn hơn mức giá thị trường nơi xây dựng công trình tại thời điểm lập dự toán.

2. Đối với các loại vật tư, VLXD, thiết bị không có danh mục trong Công bố giá, trước khi lập dự toán xây dựng công trình, chủ đầu tư tổ chức thực hiện theo văn bản số 01/HDL: XD-TC ngày 20/01/2017 của Liên Sở: Xây dựng- Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về quản lý giá vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị và các tài sản thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Phương

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

Số: /SXD- KT&VLXD

Bắc Giang, ngày tháng 8 năm 2020

V/v Hướng dẫn một số nội dung về quản lý giá vật tư, VLXD trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Kính gửi:

- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và PTNT;
- UBND các huyện, thành phố Bắc Giang;
- Các chủ đầu tư xây dựng công trình;
- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Ngày 20/7/2020, Liên Sở: Xây dựng- Tài chính đã ban hành Công bố giá VLXD số 03/CBGVLXD-LS. Tại bảng công bố giá, Liên Sở đã công bố theo 03 hình thức gồm: Giá VLXD đến trung tâm các huyện, thành phố Bắc Giang; giá bán vật tư, VLXD tại thành phố Bắc Giang và các huyện: Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam; giá bán tại nơi sản xuất, đại lý phân phối làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ. Tuy nhiên, việc công bố giá theo các hình thức nêu trên chưa xác định được mức giá đến chân công trình nằm ở các xã, các khu vực ngoài địa giới hành chính các đô thị trên địa bàn các huyện nên trong quá trình vận dụng, tham khảo công bố giá để lập, thẩm định dự toán xây dựng công trình, các đơn vị tư vấn, cơ quan thẩm định đã có những quan điểm và phương pháp khác nhau trong việc tính cước vận chuyển để xác định giá các loại vật tư, VLXD đến chân công trình. Do vậy, để thống nhất phương pháp tính giá VLXD đến công trình, Sở Xây dựng hướng dẫn một số nội dung như sau:

1. Các loại vật tư, VLXD được Liên Sở công bố giá VLXD đến trung tâm các huyện, thành phố Bắc Giang là mức giá bán bình quân (*đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình*) làm cơ sở cho các chủ đầu tư tham khảo, lập dự toán xây dựng công trình cho các dự án, công trình trên địa bàn các huyện, thành phố. Trường hợp công trình có vị trí nằm ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa thuộc địa bàn các huyện có hạ tầng giao thông không thuận lợi, khối lượng vật liệu lớn, xa nguồn cung ứng VLXD thì chủ đầu tư phải có văn bản gửi Liên Sở: Xây dựng- Tài chính để xem xét, cho ý kiến về giá, không được lấy mức giá đã công bố tại trung tâm các huyện, thành phố để tính chuyển tiếp đến chân công trình.

Đối với các loại vật tư, VLXD đặc thù hoặc phải nhập khẩu (do thị trường trong nước không có hoặc theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ đối

với các dự án sử dụng vốn ODA) như: Các loại tài sản, hàng hóa là vật tư, thiết bị chuyên ngành y tế; vật tư, thiết bị chuyên ngành giáo dục - đào tạo, văn hoá - thể thao; sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông; các sản phẩm, tác phẩm nghệ thuật trong các công trình công cộng; thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác chuyên môn của các cơ quan, đơn vị; hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ được lắp đặt theo thiết kế công nghệ và các loại tài sản là thiết bị văn phòng; các vật tư, thiết bị chuyên ngành đặc thù khác không thông dụng trên thị trường, chủ đầu tư liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thẩm định giá tài sản của cơ quan nhà nước quy định tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh để thực hiện thẩm định giá làm cơ sở xác định giá gói thầu mua sắm tài sản hoặc lập dự toán công trình theo quy định.

Trường hợp công trình nằm ngoài địa giới hành chính trung tâm các huyện (bao gồm các thị trấn cùng cấp đô thị trên địa bàn các huyện đối với các huyện có từ 2 thị trấn trở lên), việc xác định giá VLXD đến chân công trình được thực hiện theo phương pháp cụ thể tại mục 2 của văn bản này.

2. Xác định giá vật tư, VLXD từ nơi sản xuất, tại mỏ khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường hoặc từ các đại lý phân phối đến công trình:

Phương pháp xác định giá vật tư, VLXD từ nơi sản xuất hoặc từ các đại lý phân phối đến công trình thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Trong đó, giá VLXD tại nguồn cung cấp và chi phí vận chuyển được xác định như sau:

- Xác định giá vật tư, VLXD tại nguồn cung cấp :

Giá vật liệu xây dựng nguồn cung cấp được xác định theo công bố giá vật liệu do Liên Sở công bố tại thời điểm lập, thẩm định dự toán công trình (giá tại nơi sản xuất, tại mỏ khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường hoặc từ các đại lý phân phối). Trường hợp sử dụng sản phẩm không có trong công bố giá thì chủ đầu tư phải có văn bản gửi về Liên Sở: Xây dựng - Tài chính để xem xét, cho ý kiến về mức giá gốc tại nguồn.

- Xác định chi phí vận chuyển:

Chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình được tính theo công thức:

$$C_{v/c} = \sum(L_i \times f_i) + C_{ctc} + C_{hhvc} + C_{ltk}$$

Trong đó :

- + L_i : cự ly vận chuyển của loại đường thứ i ;
- + f_i : giá cước vận chuyển ứng với loại đường thứ i ;
- + C_{ctc} : chi phí trung chuyển (nếu có);
- + C_{hhvc} : Chi phí hao hụt trong quá trình vận chuyển;

+ C_{tk} : chi phí lưu thông khác (nếu có).

+ Giá cước vận chuyển được xác định theo cước vận chuyển do các địa phương công bố (tham khảo Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 20/5/2008 của UBND tỉnh) hoặc bình quân các báo giá của đơn vị kinh doanh dịch vụ vận tải phù hợp với mặt bằng giá thị trường (*tham khảo ý kiến của Liên Sở*) hoặc theo định mức vận chuyển do cấp có thẩm quyền công bố (*vận dụng mã hiệu định mức ban hành kèm theo Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng*). Trong đó, nếu tham khảo, vận dụng Quyết định số 722/QĐ-UBND và Thông tư số 10/2019/TT-BXD có thể tham khảo loại đường để xác định cước vận tải đường bộ theo Quyết định số 675/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh và các văn bản do Bộ Giao thông vận tải ban hành.

Trên đây là hướng dẫn một số nội dung về quản lý giá vật tư, VLXD trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Sở Xây dựng, đề nghị các Sở xây dựng chuyên ngành, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, các đơn vị tư vấn, các tổ chức và cá nhân liên quan thực hiện theo hướng dẫn tại văn bản này và các quy định hiện hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị liên hệ với Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết kịp thời, đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Lưu: KT&VLXD, VT, LĐ Sở.

Bản điện tử:

- Như trên;

- UBND tỉnh (b/c).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Nghĩa

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỪ 01/9/2020

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 04/CBVLXD-LS ngày 03/9/2020 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

ĐVT: Đồng (VNĐ)

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
1	Đất san lấp, làm đường giao thông (Đơn giá mua 01 m ³ đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)											
-	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K< 0,95	m ³	87.000	72.000	92.000	62.000	52.000	67.000	62.000	72.000	57.000	52.000
-	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K≥0,95	m ³	90.000	75.000	95.000	65.000	55.000	70.000	65.000	75.000	60.000	55.000
-	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K≥0,98	m ³	95.000	80.000	100.000	70.000	60.000	75.000	70.000	80.000	65.000	60.000
2	Vật liệu ngành điện											
*	Sản phẩm thiết bị điện Công ty Cổ phần bóng Đèn phích nước Rạng Đông											
-	Đèn LED chiếu sáng đường phố (trọn bộ)											
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w	cái	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800	826.800
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w	cái	2.459.200	2.459.200	2.459.200	2.459.200	2.459.200	2.459.200	2.459.200	2.459.200	2.459.200	2.459.200
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w	cái	2.862.000	2.862.000	2.862.000	2.862.000	2.862.000	2.862.000	2.862.000	2.862.000	2.862.000	2.862.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w	cái	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w	cái	3.922.000	3.922.000	3.922.000	3.922.000	3.922.000	3.922.000	3.922.000	3.922.000	3.922.000	3.922.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w	cái	5.512.000	5.512.000	5.512.000	5.512.000	5.512.000	5.512.000	5.512.000	5.512.000	5.512.000	5.512.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w	cái	6.328.200	6.328.200	6.328.200	6.328.200	6.328.200	6.328.200	6.328.200	6.328.200	6.328.200	6.328.200
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/30w.DA	cái	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/70w.DA	cái	5.088.000	5.088.000	5.088.000	5.088.000	5.088.000	5.088.000	5.088.000	5.088.000	5.088.000	5.088.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/100w.DA	cái	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/75w	cái	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000	6.996.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/80w	cái	7.102.000	7.102.000	7.102.000	7.102.000	7.102.000	7.102.000	7.102.000	7.102.000	7.102.000	7.102.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w	cái	7.208.000	7.208.000	7.208.000	7.208.000	7.208.000	7.208.000	7.208.000	7.208.000	7.208.000	7.208.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/120w	cái	7.738.000	7.738.000	7.738.000	7.738.000	7.738.000	7.738.000	7.738.000	7.738.000	7.738.000	7.738.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/150w	cái	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/180w	cái	8.798.000	8.798.000	8.798.000	8.798.000	8.798.000	8.798.000	8.798.000	8.798.000	8.798.000	8.798.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/200w	cái	9.222.000	9.222.000	9.222.000	9.222.000	9.222.000	9.222.000	9.222.000	9.222.000	9.222.000	9.222.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/100w 2M	cái	5.618.000	5.618.000	5.618.000	5.618.000	5.618.000	5.618.000	5.618.000	5.618.000	5.618.000	5.618.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/100w 3M	cái	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/120w	cái	6.572.000	6.572.000	6.572.000	6.572.000	6.572.000	6.572.000	6.572.000	6.572.000	6.572.000	6.572.000
+	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/150w	cái	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000	6.890.000
-	<i>Bộ đèn Led chiếu sáng lớp học</i>											
+	Bộ đèn LED CSBA 120/18w	cái	413.400	413.400	413.400	413.400	413.400	413.400	413.400	413.400	413.400	413.400
+	Bộ đèn LED CSLH 120/20w	cái	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800	561.800
+	Bộ đèn LED CSLH 120/36w	cái	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000	636.000
+	Bộ đèn LED CSLH 120/36w.DIM	cái	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000
+	Bộ đèn LED CSLH 120/36w.HCL	cái	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000	1.484.000
+	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1	cái	533.180	533.180	533.180	533.180	533.180	533.180	533.180	533.180	533.180	533.180
+	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2	cái	801.360	801.360	801.360	801.360	801.360	801.360	801.360	801.360	801.360	801.360
+	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1	cái	533.180	533.180	533.180	533.180	533.180	533.180	533.180	533.180	533.180	533.180
+	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1	cái	455.800	455.800	455.800	455.800	455.800	455.800	455.800	455.800	455.800	455.800
+	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2	cái	646.600	646.600	646.600	646.600	646.600	646.600	646.600	646.600	646.600	646.600

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1	cái	455.800	455.800	455.800	455.800	455.800	455.800	455.800	455.800	455.800	455.800
+	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1	cái	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800
+	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2	cái	890.400	890.400	890.400	890.400	890.400	890.400	890.400	890.400	890.400	890.400
-	<i>Đèn LED chiếu pha</i>											
+	Đèn LED chiếu pha D CP06L/10w	cái	290.440	290.440	290.440	290.440	290.440	290.440	290.440	290.440	290.440	290.440
+	Đèn LED chiếu pha D CP06L/20w	cái	400.680	400.680	400.680	400.680	400.680	400.680	400.680	400.680	400.680	400.680
+	Đèn LED chiếu pha D CP06L/30w	cái	464.280	464.280	464.280	464.280	464.280	464.280	464.280	464.280	464.280	464.280
+	Đèn LED chiếu pha D CP06L/50w	cái	672.040	672.040	672.040	672.040	672.040	672.040	672.040	672.040	672.040	672.040
+	Đèn LED chiếu pha D CP06L/70w	cái	1.532.760	1.532.760	1.532.760	1.532.760	1.532.760	1.532.760	1.532.760	1.532.760	1.532.760	1.532.760
+	Đèn LED chiếu pha D CP06L/100w	cái	2.126.360	2.126.360	2.126.360	2.126.360	2.126.360	2.126.360	2.126.360	2.126.360	2.126.360	2.126.360
+	Đèn LED chiếu pha D CP06L/150w	cái	3.008.280	3.008.280	3.008.280	3.008.280	3.008.280	3.008.280	3.008.280	3.008.280	3.008.280	3.008.280
+	Đèn LED chiếu pha D CP06L/200w	cái	4.744.560	4.744.560	4.744.560	4.744.560	4.744.560	4.744.560	4.744.560	4.744.560	4.744.560	4.744.560
-	<i>Đèn LED downlight</i>											
+	Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA	cái	304.220	304.220	304.220	304.220	304.220	304.220	304.220	304.220	304.220	304.220
+	Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA	cái	331.780	331.780	331.780	331.780	331.780	331.780	331.780	331.780	331.780	331.780
+	Đèn LED downlight D AT16L 90/7w.DA	cái	147.340	147.340	147.340	147.340	147.340	147.340	147.340	147.340	147.340	147.340
+	Đèn LED downlight D AT16L 110/7w.DA	cái	170.660	170.660	170.660	170.660	170.660	170.660	170.660	170.660	170.660	170.660
+	Đèn LED downlight D AT16L 90/9w.DA	cái	150.520	150.520	150.520	150.520	150.520	150.520	150.520	150.520	150.520	150.520
+	Đèn LED downlight D AT16L 110/9w.DA	cái	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900	174.900
+	Đèn LED downlight D AT16L DM 90/7w.DA	cái	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300	164.300
+	Đèn LED downlight D AT16L DM 110/9w.DA	cái	198.220	198.220	198.220	198.220	198.220	198.220	198.220	198.220	198.220	198.220
-	<i>Đèn LED Panel</i>											
+	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA	cái	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000
+	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA	cái	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000	1.590.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA KPK	cái	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000
+	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA KPK	cái	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000
+	Đèn LED Panel D P07 60x60/48w.DA KPK	cái	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
+	Đèn LED Panel D P07 30x120/48w.DA KPK	cái	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
+	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA KPK	cái	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
3	Cấu kiện bê tông xi măng đúc sẵn											
*	Sản phẩm của Công ty CP bê tông và Xây dựng Bắc Giang											
-	Cột BTLT nổi											
+	Cột - LT8: NPC - 3.0 (A)	chiếc	1.745.636	1.767.636	1.822.636	1.795.136	1.789.636	1.767.636	1.800.636	1.828.136	1.855.636	1.943.636
+	Cột - LT8: NPC - 3.5 (B)	chiếc	1.850.182	1.872.182	1.927.182	1.899.682	1.894.182	1.872.182	1.905.182	1.932.682	1.960.182	2.048.182
+	Cột - LT8.5: NPC - 3.0 (A)	chiếc	2.022.909	2.044.909	2.099.909	2.072.409	2.066.909	2.044.909	2.077.909	2.105.409	2.132.909	2.220.909
+	Cột - LT8.5: NPC - 3.5 (B)	chiếc	2.163.818	2.185.818	2.240.818	2.213.318	2.207.818	2.185.818	2.218.818	2.246.318	2.273.818	2.361.818
+	Cột - LT8.5: NPC - 4.3 (C)	chiếc	2.559.273	2.581.273	2.636.273	2.608.773	2.603.273	2.581.273	2.614.273	2.641.773	2.669.273	2.757.273
+	Cột - LT10 : NPC - 3.5 (A)	chiếc	2.574.091	2.601.591	2.670.341	2.635.966	2.629.091	2.601.591	2.642.841	2.677.216	2.711.591	2.821.591
+	Cột - LT10 : NPC - 4.3 (B)	chiếc	2.737.727	2.765.227	2.833.977	2.799.602	2.792.727	2.765.227	2.806.477	2.840.852	2.875.227	2.985.227
+	Cột - LT10 : NPC - 5.0 (C)	chiếc	2.983.182	3.010.682	3.079.432	3.045.057	3.038.182	3.010.682	3.051.932	3.086.307	3.120.682	3.230.682
+	Cột - LT10 : NPC - 7.2 (D)	chiếc	3.592.273	3.619.773	3.688.523	3.654.148	3.647.273	3.619.773	3.661.023	3.695.398	3.729.773	3.839.773
+	Cột - LT12 : NPC - 5.4 (A)	chiếc	3.810.909	3.847.576	3.939.242	3.893.409	3.884.242	3.847.576	3.902.576	3.948.409	3.994.242	4.140.909
+	Cột - LT12 : NPC - 7.2 (B)	chiếc	4.597.273	4.633.939	4.725.606	4.679.773	4.670.606	4.633.939	4.688.939	4.734.773	4.780.606	4.927.273
+	Cột - LT12 : NPC - 9.0(C)	chiếc	5.560.909	5.597.576	5.689.242	5.643.409	5.634.242	5.597.576	5.652.576	5.698.409	5.744.242	5.890.909
+	Cột - LT12 : NPC - 10 (D)	chiếc	6.233.636	6.270.303	6.361.970	6.316.136	6.306.970	6.270.303	6.325.303	6.371.136	6.416.970	6.563.636
-	Cột BTLT nổi											
+	Cột nổi - LT12: NPC-9.0(C)	chiếc	7.379.091	7.415.758	7.507.424	7.461.591	7.452.424	7.415.758	7.470.758	7.516.591	7.562.424	7.709.091
+	Cột nổi - LT12: NPC-9.0(D)	chiếc	8.051.818	8.088.485	8.180.152	8.134.318	8.125.152	8.088.485	8.143.485	8.189.318	8.235.152	8.381.818
+	Cột nổi - LT 14: NPC - 9.2 (B)	chiếc	9.732.182	9.776.182	9.886.182	9.831.182	9.820.182	9.776.182	9.842.182	9.897.182	9.952.182	10.128.182
+	Cột nổi - LT 14: NPC - 11 (C)	chiếc	10.550.364	10.594.364	10.704.364	10.649.364	10.638.364	10.594.364	10.660.364	10.715.364	10.770.364	10.946.364
+	Cột nổi - LT 14: NPC - 13 (D)	chiếc	11.854.909	11.898.909	12.008.909	11.953.909	11.942.909	11.898.909	11.964.909	12.019.909	12.074.909	12.250.909
+	Cột nổi - LT 16: NPC - 9.2 (B)	chiếc	10.466.061	10.514.949	10.637.172	10.576.061	10.563.838	10.514.949	10.588.283	10.649.394	10.710.505	10.906.061
+	Cột nổi - LT 16: NPC - 11 (C)	chiếc	11.511.515	11.560.404	11.682.626	11.621.515	11.609.293	11.560.404	11.633.737	11.694.848	11.755.960	11.951.515
+	Cột nổi - LT 16: NPC - 13 (D)	chiếc	12.875.152	12.924.040	13.046.263	12.985.152	12.972.929	12.924.040	12.997.374	13.058.485	13.119.596	13.315.152
+	Cột nổi - LT 18: NPC - 9.2 (B)	chiếc	12.248.182	12.303.182	12.440.682	12.371.932	12.358.182	12.303.182	12.385.682	12.454.432	12.523.182	12.743.182

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cột nổi - LT 18: NPC - 11 (C)	chiếc	13.148.182	13.203.182	13.340.682	13.271.932	13.258.182	13.203.182	13.285.682	13.354.432	13.423.182	13.643.182
+	Cột nổi - LT 18: NPC - 13 (D)	chiếc	15.039.091	15.094.091	15.231.591	15.162.841	15.149.091	15.094.091	15.176.591	15.245.341	15.314.091	15.534.091
+	Cột nổi - LT 20: NPC - 9.2 (B)	chiếc	13.676.364	13.749.697	13.933.030	13.841.364	13.823.030	13.749.697	13.859.697	13.951.364	14.043.030	14.336.364
+	Cột nổi - LT 20: NPC - 11 (C)	chiếc	14.876.364	14.949.697	15.133.030	15.041.364	15.023.030	14.949.697	15.059.697	15.151.364	15.243.030	15.536.364
+	Cột nổi - LT 20: NPC - 13 (D)	chiếc	16.740.000	16.813.333	16.996.667	16.905.000	16.886.667	16.813.333	16.923.333	17.015.000	17.106.667	17.400.000
-	Cột H											
+	H5BĐ	chiếc	605.227	618.977	653.352	636.165	632.727	618.977	639.602	656.790	673.977	728.977
+	H6BĐ	chiếc	673.409	687.159	721.534	704.347	700.909	687.159	707.784	724.972	742.159	797.159
+	H6,5BĐ	chiếc	732.500	746.250	780.625	763.438	760.000	746.250	766.875	784.063	801.250	856.250
+	Cột H6A -230daN	chiếc	1.030.649	1.046.364	1.085.649	1.066.006	1.062.078	1.046.364	1.069.935	1.089.578	1.109.221	1.172.078
+	Cột H6B -360daN	chiếc	1.203.377	1.219.091	1.258.377	1.238.734	1.234.805	1.219.091	1.242.662	1.262.305	1.281.948	1.344.805
+	Cột H6C- 460daN	chiếc	1.230.649	1.246.364	1.285.649	1.266.006	1.262.078	1.246.364	1.269.935	1.289.578	1.309.221	1.372.078
+	Cột H6,5A - 230 daN	chiếc	1.080.649	1.096.364	1.135.649	1.116.006	1.112.078	1.096.364	1.119.935	1.139.578	1.159.221	1.222.078
+	Cột H6,5B - 360 daN	chiếc	1.226.104	1.241.818	1.281.104	1.261.461	1.257.532	1.241.818	1.265.390	1.285.032	1.304.675	1.367.532
+	Cột H6,5C - 460 daN	chiếc	1.321.558	1.337.273	1.376.558	1.356.916	1.352.987	1.337.273	1.360.844	1.380.487	1.400.130	1.462.987
+	Cột H7A - 230 daN	chiếc	1.228.182	1.246.515	1.292.348	1.269.432	1.264.848	1.246.515	1.274.015	1.296.932	1.319.848	1.393.182
+	Cột H7B - 360 daN	chiếc	1.364.545	1.382.879	1.428.712	1.405.795	1.401.212	1.382.879	1.410.379	1.433.295	1.456.212	1.529.545
+	Cột H7C - 460 daN	chiếc	1.400.909	1.419.242	1.465.076	1.442.159	1.437.576	1.419.242	1.446.742	1.469.659	1.492.576	1.565.909
+	Cột H7,5A - 230 daN	chiếc	1.264.545	1.282.879	1.328.712	1.305.795	1.301.212	1.282.879	1.310.379	1.333.295	1.356.212	1.429.545
+	Cột H7,5B - 360 daN	chiếc	1.400.909	1.419.242	1.465.076	1.442.159	1.437.576	1.419.242	1.446.742	1.469.659	1.492.576	1.565.909
+	Cột H7,5C - 460 daN	chiếc	1.510.000	1.528.333	1.574.167	1.551.250	1.546.667	1.528.333	1.555.833	1.578.750	1.601.667	1.675.000
+	Cột H8A - 230 daN	chiếc	1.459.273	1.481.273	1.536.273	1.508.773	1.503.273	1.481.273	1.514.273	1.541.773	1.569.273	1.657.273
+	Cột H8B - 360 daN	chiếc	1.604.727	1.626.727	1.681.727	1.654.227	1.648.727	1.626.727	1.659.727	1.687.227	1.714.727	1.802.727
+	Cột H8C - 460 daN	chiếc	1.722.909	1.744.909	1.799.909	1.772.409	1.766.909	1.744.909	1.777.909	1.805.409	1.832.909	1.920.909
+	Cột H8,5A - 230 daN	chiếc	1.468.364	1.490.364	1.545.364	1.517.864	1.512.364	1.490.364	1.523.364	1.550.864	1.578.364	1.666.364
+	Cột H8,5B - 360 daN	chiếc	1.659.273	1.681.273	1.736.273	1.708.773	1.703.273	1.681.273	1.714.273	1.741.773	1.769.273	1.857.273
+	Cột H8,5C - 460 daN	chiếc	1.795.636	1.817.636	1.872.636	1.845.136	1.839.636	1.817.636	1.850.636	1.878.136	1.905.636	1.993.636
+	CỘT H8.5A - 320 daN	chiếc	1.632.000	1.654.000	1.709.000	1.681.500	1.676.000	1.654.000	1.687.000	1.714.500	1.742.000	1.830.000
+	CỘT H8.5B - 430 daN	chiếc	1.804.727	1.826.727	1.881.727	1.854.227	1.848.727	1.826.727	1.859.727	1.887.227	1.914.727	2.002.727
+	CỘT H8.5C - 560 daN	chiếc	2.022.909	2.044.909	2.099.909	2.072.409	2.066.909	2.044.909	2.077.909	2.105.409	2.132.909	2.220.909
-	Cổng ly tâm miệng loe (miệng bát)											
+	Cổng LT 300A	m	202.061	206.949	219.172	213.061	211.838	206.949	214.283	220.394	226.505	246.061
+	Cổng LT 300B	m	211.152	216.040	228.263	222.152	220.929	216.040	223.374	229.485	235.596	255.152
+	Cổng LT 300C	m	238.424	243.313	255.535	249.424	248.202	243.313	250.646	256.758	262.869	282.424
+	Cổng LT 400A	m	260.273	265.773	279.523	272.648	271.273	265.773	274.023	280.898	287.773	309.773
+	Cổng LT 400B	m	269.364	274.864	288.614	281.739	280.364	274.864	283.114	289.989	296.864	318.864

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Cổng LT 400C	m	287.545	293.045	306.795	299.920	298.545	293.045	301.295	308.170	315.045	337.045
+	Cổng LT 600A	m	384.182	395.182	422.682	408.932	406.182	395.182	411.682	425.432	439.182	483.182
+	Cổng LT 600B	m	420.545	431.545	459.045	445.295	442.545	431.545	448.045	461.795	475.545	519.545
+	Cổng LT 600C	m	443.273	454.273	481.773	468.023	465.273	454.273	470.773	484.523	498.273	542.273
+	Cổng LT 600D	m	475.091	486.091	513.591	499.841	497.091	486.091	502.591	516.341	530.091	574.091
+	Cổng LT 750A	m	718.788	731.010	761.566	746.288	743.232	731.010	749.343	764.621	779.899	828.788
+	Cổng LT 750 B	m	755.152	767.374	797.929	782.652	779.596	767.374	785.707	800.985	816.263	865.152
+	Cổng LT 750 C	m	818.788	831.010	861.566	846.288	843.232	831.010	849.343	864.621	879.899	928.788
+	Cổng LT 750 D	m	836.970	849.192	879.747	864.470	861.414	849.192	867.525	882.803	898.081	946.970
+	Cổng LT 800 A	m	748.831	764.545	803.831	784.188	780.260	764.545	788.117	807.760	827.403	890.260
+	Cổng LT 800 B	m	803.377	819.091	858.377	838.734	834.805	819.091	842.662	862.305	881.948	944.805
+	Cổng LT 800 C	m	876.104	891.818	931.104	911.461	907.532	891.818	915.390	935.032	954.675	1.017.532
+	Cổng LT 800 D	m	894.286	910.000	949.286	929.643	925.714	910.000	933.571	953.214	972.857	1.035.714
+	Cổng LT 1000 A	m	991.091	1.013.091	1.068.091	1.040.591	1.035.091	1.013.091	1.046.091	1.073.591	1.101.091	1.189.091
+	Cổng LT 1000 B	m	1.022.909	1.044.909	1.099.909	1.072.409	1.066.909	1.044.909	1.077.909	1.105.409	1.132.909	1.220.909
+	Cổng LT 1000 C	m	1.259.273	1.281.273	1.336.273	1.308.773	1.303.273	1.281.273	1.314.273	1.341.773	1.369.273	1.457.273
+	Cổng LT 1000 D	m	1.277.455	1.299.455	1.354.455	1.326.955	1.321.455	1.299.455	1.332.455	1.359.955	1.387.455	1.475.455
-	Cổng ly tâm miệng âm dương (±)											
+	Cổng LT 750A (±)	m	664.242	676.465	707.020	691.742	688.687	676.465	694.798	710.076	725.354	774.242
+	Cổng LT 750B (±)	m	700.606	712.828	743.384	728.106	725.051	712.828	731.162	746.439	761.717	810.606
+	Cổng LT 750C (±)	m	800.606	812.828	843.384	828.106	825.051	812.828	831.162	846.439	861.717	910.606
+	Cổng LT 800A (±)	m	753.377	769.091	808.377	788.734	784.805	769.091	792.662	812.305	831.948	894.805
+	Cổng LT 800B (±)	m	812.468	828.182	867.468	847.825	843.896	828.182	851.753	871.396	891.039	953.896
+	Cổng LT 800C (±)	m	857.922	873.636	912.922	893.279	889.351	873.636	897.208	916.851	936.494	999.351
+	Cổng LT 800D (±)	m	876.104	891.818	931.104	911.461	907.532	891.818	915.390	935.032	954.675	1.017.532
+	Cổng LT 1000A (±)	m	963.818	985.818	1.040.818	1.013.318	1.007.818	985.818	1.018.818	1.046.318	1.073.818	1.161.818
+	Cổng LT 1000B (±)	m	995.636	1.017.636	1.072.636	1.045.136	1.039.636	1.017.636	1.050.636	1.078.136	1.105.636	1.193.636
+	Cổng LT 1000C (±)	m	1.204.727	1.226.727	1.281.727	1.254.227	1.248.727	1.226.727	1.259.727	1.287.227	1.314.727	1.402.727
+	Cổng LT 1000D (±)	m	1.277.455	1.299.455	1.354.455	1.326.955	1.321.455	1.299.455	1.332.455	1.359.955	1.387.455	1.475.455
+	Cổng LT 1200A (±)	m	1.555.909	1.583.409	1.652.159	1.617.784	1.610.909	1.583.409	1.624.659	1.659.034	1.693.409	1.803.409
+	Cổng LT 1200B (±)	m	1.601.364	1.628.864	1.697.614	1.663.239	1.656.364	1.628.864	1.670.114	1.704.489	1.738.864	1.848.864
+	Cổng LT 1200C (±)	m	1.701.364	1.728.864	1.797.614	1.763.239	1.756.364	1.728.864	1.770.114	1.804.489	1.838.864	1.948.864
-	Cổng thủ công không cốt thép											
+	TC 200	m	103.673	108.073	119.073	113.573	112.473	108.073	114.673	120.173	125.673	143.273
+	TC 300	m	120.242	125.131	137.354	131.242	130.020	125.131	132.465	138.576	144.687	164.242
+	TC 400	m	160.273	165.773	179.523	172.648	171.273	165.773	174.023	180.898	187.773	209.773

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	TC 600	m	288.727	299.727	327.227	313.477	310.727	299.727	316.227	329.977	343.727	387.727
-	Cổng thủ công có cốt thép											
+	TC 200	m	130.945	135.345	146.345	140.845	139.745	135.345	141.945	147.445	152.945	170.545
+	TC 300	m	174.788	179.677	191.899	185.788	184.566	179.677	187.010	193.121	199.232	218.788
+	TC 400	m	264.818	270.318	284.068	277.193	275.818	270.318	278.568	285.443	292.318	314.318
+	TC 600	m	384.182	395.182	422.682	408.932	406.182	395.182	411.682	425.432	439.182	483.182
+	TC 750	m	655.152	667.374	697.929	682.652	679.596	667.374	685.707	700.985	716.263	765.152
+	TC 1000	m	950.182	972.182	1.027.182	999.682	994.182	972.182	1.005.182	1.032.682	1.060.182	1.148.182
+	TC 300 loe	m	197.515	202.404	214.626	208.515	207.293	202.404	209.737	215.848	221.960	241.515
+	TC 400 loe	m	269.364	274.864	288.614	281.739	280.364	274.864	283.114	289.989	296.864	318.864
+	TC 600 loe	m	371.273	378.606	396.939	387.773	385.939	378.606	389.606	398.773	407.939	437.273
+	TC 800 loe	m	764.318	778.068	812.443	795.256	791.818	778.068	798.693	815.881	833.068	888.068
+	TC 1200 A	m	1.546.818	1.574.318	1.643.068	1.608.693	1.601.818	1.574.318	1.615.568	1.649.943	1.684.318	1.794.318
+	TC 1200 B	m	1.592.273	1.619.773	1.688.523	1.654.148	1.647.273	1.619.773	1.661.023	1.695.398	1.729.773	1.839.773
+	TC1200 C	m	1.692.273	1.719.773	1.788.523	1.754.148	1.747.273	1.719.773	1.761.023	1.795.398	1.829.773	1.939.773
+	TC 1250A	m	1.701.818	1.738.485	1.830.152	1.784.318	1.775.152	1.738.485	1.793.485	1.839.318	1.885.152	2.031.818
+	TC 1250B	m	1.756.364	1.793.030	1.884.697	1.838.864	1.829.697	1.793.030	1.848.030	1.893.864	1.939.697	2.086.364
+	TC 1250C	m	1.856.364	1.893.030	1.984.697	1.938.864	1.929.697	1.893.030	1.948.030	1.993.864	2.039.697	2.186.364
+	TC 1250D	m	1.901.818	1.938.485	2.030.152	1.984.318	1.975.152	1.938.485	1.993.485	2.039.318	2.085.152	2.231.818
+	TC 1500A (dày 12cm)	m	2.193.636	2.248.636	2.386.136	2.317.386	2.303.636	2.248.636	2.331.136	2.399.886	2.468.636	2.688.636
+	TC 1500B (dày 12cm)	m	2.257.273	2.312.273	2.449.773	2.381.023	2.367.273	2.312.273	2.394.773	2.463.523	2.532.273	2.752.273
+	TC 1500C (dày 12cm)	m	2.411.818	2.466.818	2.604.318	2.535.568	2.521.818	2.466.818	2.549.318	2.618.068	2.686.818	2.906.818
+	TC 1500D (dày 12cm)	m	2.457.273	2.512.273	2.649.773	2.581.023	2.567.273	2.512.273	2.594.773	2.663.523	2.732.273	2.952.273
+	TC 1500A (dày 15cm)	m	2.284.545	2.339.545	2.477.045	2.408.295	2.394.545	2.339.545	2.422.045	2.490.795	2.559.545	2.779.545
+	TC 1500B (dày 15cm)	m	2.357.273	2.412.273	2.549.773	2.481.023	2.467.273	2.412.273	2.494.773	2.563.523	2.632.273	2.852.273
+	TC 1500C (dày 15cm)	m	2.530.000	2.585.000	2.722.500	2.653.750	2.640.000	2.585.000	2.667.500	2.736.250	2.805.000	3.025.000
+	TC 1500D (dày 15cm)	m	2.557.273	2.612.273	2.749.773	2.681.023	2.667.273	2.612.273	2.694.773	2.763.523	2.832.273	3.052.273
-	Đế công											
+	Đế công 300 bản 38	chiếc	80.675	83.818	91.675	87.747	86.961	83.818	88.532	92.461	96.390	108.961
+	Đế công 400 bản 38	chiếc	96.545	100.212	109.379	104.795	103.879	100.212	105.712	110.295	114.879	129.545
+	Đế công 600 bản 38	chiếc	117.636	121.636	131.636	126.636	125.636	121.636	127.636	132.636	137.636	153.636
+	Đế công 800 bản 38	chiếc	144.582	148.982	159.982	154.482	153.382	148.982	155.582	161.082	166.582	184.182
+	Đế công 1000 bản 38	chiếc	188.424	193.313	205.535	199.424	198.202	193.313	200.646	206.758	212.869	232.424
+	Đế công 1250 bản 38	chiếc	283.169	289.455	305.169	297.312	295.740	289.455	298.883	306.740	314.597	339.740
+	Đế công 1500 bản 38	chiếc	316.727	324.061	342.394	333.227	331.394	324.061	335.061	344.227	353.394	382.727
+	Đế công 300 bản 27	chiếc	66.500	69.250	76.125	72.688	72.000	69.250	73.375	76.813	80.250	91.250

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	Đề công 400 bản 27	chiếc	77.948	81.091	88.948	85.019	84.234	81.091	85.805	89.734	93.662	106.234
+	Đề công 600 bản 27	chiếc	99.273	102.939	112.106	107.523	106.606	102.939	108.439	113.023	117.606	132.273
+	Đề công 800 bản 27	chiếc	125.818	129.818	139.818	134.818	133.818	129.818	135.818	140.818	145.818	161.818
+	Đề công 1000 bản 27	chiếc	160.945	165.345	176.345	170.845	169.745	165.345	171.945	177.445	182.945	200.545
+	Đề công 1250 bản 27	chiếc	243.909	249.409	263.159	256.284	254.909	249.409	257.659	264.534	271.409	293.409
+	Đề công 1500 bản 27	chiếc	280.073	288.873	310.873	299.873	297.673	288.873	302.073	313.073	324.073	359.273
-	Bó vỉa											
+	GPC(0.15 x0.20 x 0.47)m	viên	170.982	179.782	201.782	190.782	188.582	179.782	192.982	203.982	214.982	250.182
+	Bó vỉa (0,18 x0,22 x1)m	viên	85.491	89.891	100.891	95.391	94.291	89.891	96.491	101.991	107.491	125.091
+	Bó vỉa (0,18 x0,30 x1)m	viên	94.582	98.982	109.982	104.482	103.382	98.982	105.582	111.082	116.582	134.182
+	Bó vỉa (0,23 x0,26 x1)m	viên	85.491	89.891	100.891	95.391	94.291	89.891	96.491	101.991	107.491	125.091
+	Bó vỉa (0,23 x0,26 x0,5)m	viên	50.675	53.818	61.675	57.747	56.961	53.818	58.532	62.461	66.390	78.961
+	Via hàm ếch 1m	viên	117.309	121.709	132.709	127.209	126.109	121.709	128.309	133.809	139.309	156.909
3	Thiết bị vệ sinh INAX											
-	Bàn cầu 2 khối màu trắng											
+	C-108VA	bộ	1.990.910	1.990.910	1.990.910	1.990.910	1.990.910	1.990.910	1.990.910	1.990.910	1.990.910	1.990.910
+	C-108VAN	bộ	2.227.270	2.227.270	2.227.270	2.227.270	2.227.270	2.227.270	2.227.270	2.227.270	2.227.270	2.227.270
+	C-117VA	bộ	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180
+	C-117VAN	bộ	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
+	C-333VT	bộ	1.909.090	1.909.090	1.909.090	1.909.090	1.909.090	1.909.090	1.909.090	1.909.090	1.909.090	1.909.090
+	C-333VTN	bộ	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360
+	C-306VA	bộ	2.327.270	2.327.270	2.327.270	2.327.270	2.327.270	2.327.270	2.327.270	2.327.270	2.327.270	2.327.270
+	C-306VAN	bộ	2.590.910	2.590.910	2.590.910	2.590.910	2.590.910	2.590.910	2.590.910	2.590.910	2.590.910	2.590.910
+	C-306VPT	bộ	2.636.360	2.636.360	2.636.360	2.636.360	2.636.360	2.636.360	2.636.360	2.636.360	2.636.360	2.636.360
+	C-306VPTN	bộ	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910
+	C-504VAN	bộ	2.827.270	2.827.270	2.827.270	2.827.270	2.827.270	2.827.270	2.827.270	2.827.270	2.827.270	2.827.270
+	C-504VWN	bộ	2.763.640	2.763.640	2.763.640	2.763.640	2.763.640	2.763.640	2.763.640	2.763.640	2.763.640	2.763.640
+	AC-504VAN	bộ	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180
+	AC-504VWN	bộ	3.109.090	3.109.090	3.109.090	3.109.090	3.109.090	3.109.090	3.109.090	3.109.090	3.109.090	3.109.090
+	AC-700VAN	bộ	3.681.820	3.681.820	3.681.820	3.681.820	3.681.820	3.681.820	3.681.820	3.681.820	3.681.820	3.681.820
+	AC-710VAN	bộ	3.681.820	3.681.820	3.681.820	3.681.820	3.681.820	3.681.820	3.681.820	3.681.820	3.681.820	3.681.820
+	AC-808VN	bộ	4.127.270	4.127.270	4.127.270	4.127.270	4.127.270	4.127.270	4.127.270	4.127.270	4.127.270	4.127.270
+	AC-838VN	bộ	3.872.730	3.872.730	3.872.730	3.872.730	3.872.730	3.872.730	3.872.730	3.872.730	3.872.730	3.872.730
-	Bàn cầu 1 khối màu trắng											
+	AC-969VN	bộ	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270
+	AC-959VAN	bộ	5.790.910	5.790.910	5.790.910	5.790.910	5.790.910	5.790.910	5.790.910	5.790.910	5.790.910	5.790.910

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	AC-939VN	bộ	7.190.910	7.190.910	7.190.910	7.190.910	7.190.910	7.190.910	7.190.910	7.190.910	7.190.910	7.190.910
+	AC-900VRN	bộ	8.009.090	8.009.090	8.009.090	8.009.090	8.009.090	8.009.090	8.009.090	8.009.090	8.009.090	8.009.090
+	AC-991VRN	bộ	7.872.730	7.872.730	7.872.730	7.872.730	7.872.730	7.872.730	7.872.730	7.872.730	7.872.730	7.872.730
+	AC-909VRN	bộ	9.127.270	9.127.270	9.127.270	9.127.270	9.127.270	9.127.270	9.127.270	9.127.270	9.127.270	9.127.270
+	AC-918VRN	bộ	8.536.360	8.536.360	8.536.360	8.536.360	8.536.360	8.536.360	8.536.360	8.536.360	8.536.360	8.536.360
+	AC-1008VRN	bộ	11.418.180	11.418.180	11.418.180	11.418.180	11.418.180	11.418.180	11.418.180	11.418.180	11.418.180	11.418.180
+	AC-1017VRN	bộ	11.209.090	11.209.090	11.209.090	11.209.090	11.209.090	11.209.090	11.209.090	11.209.090	11.209.090	11.209.090
+	AC-1035VN	bộ	14.209.090	14.209.090	14.209.090	14.209.090	14.209.090	14.209.090	14.209.090	14.209.090	14.209.090	14.209.090
+	AC-1135VN	bộ	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
+	AC-2700VN	bộ	16.445.450	16.445.450	16.445.450	16.445.450	16.445.450	16.445.450	16.445.450	16.445.450	16.445.450	16.445.450
+	AC-4005VN	bộ	18.318.180	18.318.180	18.318.180	18.318.180	18.318.180	18.318.180	18.318.180	18.318.180	18.318.180	18.318.180
+	AC-22PVN	bộ	10.627.270	10.627.270	10.627.270	10.627.270	10.627.270	10.627.270	10.627.270	10.627.270	10.627.270	10.627.270
+	AC-23PVN	bộ	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
-	<i>Nắp rửa cơ bàn cầu</i>											
+	CW-S15VN	bộ	1.854.550	1.854.550	1.854.550	1.854.550	1.854.550	1.854.550	1.854.550	1.854.550	1.854.550	1.854.550
+	CW-S32VN	bộ	2.481.820	2.481.820	2.481.820	2.481.820	2.481.820	2.481.820	2.481.820	2.481.820	2.481.820	2.481.820
-	<i>Nắp rửa điện tử bàn cầu</i>											
+	CW-KB22AVN	bộ	14.245.450	14.245.450	14.245.450	14.245.450	14.245.450	14.245.450	14.245.450	14.245.450	14.245.450	14.245.450
+	CW-KA22AVN	bộ	21.763.640	21.763.640	21.763.640	21.763.640	21.763.640	21.763.640	21.763.640	21.763.640	21.763.640	21.763.640
+	CW-H17VN	bộ	8.836.360	8.836.360	8.836.360	8.836.360	8.836.360	8.836.360	8.836.360	8.836.360	8.836.360	8.836.360
+	CW-H18VN	bộ	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000
-	<i>Bàn cầu Điện tử cao cấp</i>											
+	DV-R115VH-VN/BKG	bộ	127.400.000	#####	#####	#####	#####	#####	#####	#####	#####	#####
+	AC-618VN	bộ	85.900.000	85.900.000	85.900.000	85.900.000	85.900.000	85.900.000	85.900.000	85.900.000	85.900.000	85.900.000
-	<i>Lavabo đặt bàn màu trắng</i>											
+	AL-536V	bộ	3.209.090	3.209.090	3.209.090	3.209.090	3.209.090	3.209.090	3.209.090	3.209.090	3.209.090	3.209.090
+	L-465V	bộ	1.990.910	1.990.910	1.990.910	1.990.910	1.990.910	1.990.910	1.990.910	1.990.910	1.990.910	1.990.910
+	AL-465V	bộ	2.145.450	2.145.450	2.145.450	2.145.450	2.145.450	2.145.450	2.145.450	2.145.450	2.145.450	2.145.450
+	L-300V	bộ	3.163.640	3.163.640	3.163.640	3.163.640	3.163.640	3.163.640	3.163.640	3.163.640	3.163.640	3.163.640
+	AL-300V	bộ	3.363.640	3.363.640	3.363.640	3.363.640	3.363.640	3.363.640	3.363.640	3.363.640	3.363.640	3.363.640
+	L-333V	bộ	1.736.360	1.736.360	1.736.360	1.736.360	1.736.360	1.736.360	1.736.360	1.736.360	1.736.360	1.736.360
+	AL-333V	bộ	1.845.450	1.845.450	1.845.450	1.845.450	1.845.450	1.845.450	1.845.450	1.845.450	1.845.450	1.845.450
+	L-445V	bộ	1.672.730	1.672.730	1.672.730	1.672.730	1.672.730	1.672.730	1.672.730	1.672.730	1.672.730	1.672.730
+	AL-445V	bộ	1.881.820	1.881.820	1.881.820	1.881.820	1.881.820	1.881.820	1.881.820	1.881.820	1.881.820	1.881.820
+	L-296V	bộ	2.409.090	2.409.090	2.409.090	2.409.090	2.409.090	2.409.090	2.409.090	2.409.090	2.409.090	2.409.090
+	AL-296V	bộ	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	L-294V	bộ	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360
+	AL-294V	bộ	2.336.360	2.336.360	2.336.360	2.336.360	2.336.360	2.336.360	2.336.360	2.336.360	2.336.360	2.336.360
+	L-293V	bộ	2.463.640	2.463.640	2.463.640	2.463.640	2.463.640	2.463.640	2.463.640	2.463.640	2.463.640	2.463.640
+	AL-293V	bộ	2.663.640	2.663.640	2.663.640	2.663.640	2.663.640	2.663.640	2.663.640	2.663.640	2.663.640	2.663.640
+	L-292V	bộ	772.730	772.730	772.730	772.730	772.730	772.730	772.730	772.730	772.730	772.730
+	AL-292V	bộ	972.730	972.730	972.730	972.730	972.730	972.730	972.730	972.730	972.730	972.730
+	L-2397V	bộ	2.818.180	2.818.180	2.818.180	2.818.180	2.818.180	2.818.180	2.818.180	2.818.180	2.818.180	2.818.180
+	AL-2397V	bộ	3.018.180	3.018.180	3.018.180	3.018.180	3.018.180	3.018.180	3.018.180	3.018.180	3.018.180	3.018.180
+	L-2396V	bộ	981.820	981.820	981.820	981.820	981.820	981.820	981.820	981.820	981.820	981.820
+	AL-2396V	bộ	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820	1.181.820
+	L-2395V	bộ	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730
+	AL-2395V	bộ	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910
+	L-2398V	bộ	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550
+	AL-2398V	bộ	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360
+	AL-2094V	bộ	1.745.450	1.745.450	1.745.450	1.745.450	1.745.450	1.745.450	1.745.450	1.745.450	1.745.450	1.745.450
+	L-2293V	bộ	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910
+	AL-2293V	bộ	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910
+	L-2216V	bộ	1.163.640	1.163.640	1.163.640	1.163.640	1.163.640	1.163.640	1.163.640	1.163.640	1.163.640	1.163.640
+	AL-2216V	bộ	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640	1.363.640
+	L-2298V	bộ	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640
+	AL-2298V	bộ	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640
-	<i>Lavabo treo tường màu trắng</i>											
+	L-298V	bộ	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640
+	L-297V	bộ	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910
+	L-288V	bộ	918.180	918.180	918.180	918.180	918.180	918.180	918.180	918.180	918.180	918.180
+	L-285V	bộ	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180
+	L-284V	bộ	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640
+	L-282V	bộ	445.450	445.450	445.450	445.450	445.450	445.450	445.450	445.450	445.450	445.450
+	L-283V	bộ	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090
+	L-280V	bộ	363.640	363.640	363.640	363.640	363.640	363.640	363.640	363.640	363.640	363.640
-	<i>Chân Lavabo màu trắng</i>											
+	L-298VC	bộ	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
+	L-298VD	bộ	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
+	L-297VC	bộ	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640
+	L-288VC	bộ	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180
+	L-288VD	bộ	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	L-284VC	bộ	545.450	545.450	545.450	545.450	545.450	545.450	545.450	545.450	545.450	545.450
+	L-284VD	bộ	545.450	545.450	545.450	545.450	545.450	545.450	545.450	545.450	545.450	545.450
+	L-284VC	bộ	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910
+	L-284VD	bộ	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910
-	Tủ chậu											
+	CB0504-4IF-B	bộ	7.436.360	7.436.360	7.436.360	7.436.360	7.436.360	7.436.360	7.436.360	7.436.360	7.436.360	7.436.360
+	CB0504-5QF-B	bộ	7.436.360	7.436.360	7.436.360	7.436.360	7.436.360	7.436.360	7.436.360	7.436.360	7.436.360	7.436.360
+	CB1206-4IF-B	bộ	15.490.910	15.490.910	15.490.910	15.490.910	15.490.910	15.490.910	15.490.910	15.490.910	15.490.910	15.490.910
+	CB1206-5QF-B	bộ	15.490.910	15.490.910	15.490.910	15.490.910	15.490.910	15.490.910	15.490.910	15.490.910	15.490.910	15.490.910
-	Bồn tiểu nam màu trắng											
+	AFU-600VAC	bộ	26.727.270	26.727.270	26.727.270	26.727.270	26.727.270	26.727.270	26.727.270	26.727.270	26.727.270	26.727.270
+	AFU-600VDC	bộ	26.727.270	26.727.270	26.727.270	26.727.270	26.727.270	26.727.270	26.727.270	26.727.270	26.727.270	26.727.270
+	ASU-500V	bộ	26.636.360	26.636.360	26.636.360	26.636.360	26.636.360	26.636.360	26.636.360	26.636.360	26.636.360	26.636.360
+	U-417V	bộ	4.318.180	4.318.180	4.318.180	4.318.180	4.318.180	4.318.180	4.318.180	4.318.180	4.318.180	4.318.180
+	AU-417V	bộ	4.754.550	4.754.550	4.754.550	4.754.550	4.754.550	4.754.550	4.754.550	4.754.550	4.754.550	4.754.550
+	U-411V	bộ	4.036.360	4.036.360	4.036.360	4.036.360	4.036.360	4.036.360	4.036.360	4.036.360	4.036.360	4.036.360
+	AU-411V	bộ	4.472.730	4.472.730	4.472.730	4.472.730	4.472.730	4.472.730	4.472.730	4.472.730	4.472.730	4.472.730
+	U-431VR	bộ	2.218.180	2.218.180	2.218.180	2.218.180	2.218.180	2.218.180	2.218.180	2.218.180	2.218.180	2.218.180
+	AU-431VR	bộ	2.563.640	2.563.640	2.563.640	2.563.640	2.563.640	2.563.640	2.563.640	2.563.640	2.563.640	2.563.640
+	U-431VAC	bộ	2.672.730	2.672.730	2.672.730	2.672.730	2.672.730	2.672.730	2.672.730	2.672.730	2.672.730	2.672.730
+	AU-431VAC	bộ	3.054.550	3.054.550	3.054.550	3.054.550	3.054.550	3.054.550	3.054.550	3.054.550	3.054.550	3.054.550
+	U-440V	bộ	1.354.550	1.354.550	1.354.550	1.354.550	1.354.550	1.354.550	1.354.550	1.354.550	1.354.550	1.354.550
+	U-117V	bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
+	U-116V	bộ	581.820	581.820	581.820	581.820	581.820	581.820	581.820	581.820	581.820	581.820
-	Vòi cảm ứng											
+	AMV-50B	bộ	9.372.730	9.372.730	9.372.730	9.372.730	9.372.730	9.372.730	9.372.730	9.372.730	9.372.730	9.372.730
+	AMV-90	bộ	13.145.450	13.145.450	13.145.450	13.145.450	13.145.450	13.145.450	13.145.450	13.145.450	13.145.450	13.145.450
+	AMV-90(220V)	bộ	7.372.730	7.372.730	7.372.730	7.372.730	7.372.730	7.372.730	7.372.730	7.372.730	7.372.730	7.372.730
+	AMV-90K	bộ	17.190.910	17.190.910	17.190.910	17.190.910	17.190.910	17.190.910	17.190.910	17.190.910	17.190.910	17.190.910
+	AMV-90K(220V)	bộ	10.327.270	10.327.270	10.327.270	10.327.270	10.327.270	10.327.270	10.327.270	10.327.270	10.327.270	10.327.270
-	Sen tắm											
+	BFV-17-4C	bộ	990.910	990.910	990.910	990.910	990.910	990.910	990.910	990.910	990.910	990.910
+	BFV-17-7C	bộ	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180
+	BFV-17-8C	bộ	1.309.090	1.309.090	1.309.090	1.309.090	1.309.090	1.309.090	1.309.090	1.309.090	1.309.090	1.309.090
+	BFV-1103S	bộ	1.654.550	1.654.550	1.654.550	1.654.550	1.654.550	1.654.550	1.654.550	1.654.550	1.654.550	1.654.550
+	BFV-1103S-4C	bộ	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	BFV-1113S-4C	bộ	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180	1.818.180
+	BFV-1113S-7C	bộ	2.045.450	2.045.450	2.045.450	2.045.450	2.045.450	2.045.450	2.045.450	2.045.450	2.045.450	2.045.450
+	BFV-1113S-8C	bộ	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360	2.136.360
+	BFV-113S	bộ	4.063.640	4.063.640	4.063.640	4.063.640	4.063.640	4.063.640	4.063.640	4.063.640	4.063.640	4.063.640
+	BFV-1203S	bộ	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550
+	BFV-1203S-4C	bộ	2.227.270	2.227.270	2.227.270	2.227.270	2.227.270	2.227.270	2.227.270	2.227.270	2.227.270	2.227.270
+	BFV-1403S-4C	bộ	2.072.730	2.072.730	2.072.730	2.072.730	2.072.730	2.072.730	2.072.730	2.072.730	2.072.730	2.072.730
+	BFV-1403S-7C	bộ	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
+	BFV-1403S-8C	bộ	2.390.910	2.390.910	2.390.910	2.390.910	2.390.910	2.390.910	2.390.910	2.390.910	2.390.910	2.390.910
+	BFV-2003S	bộ	2.754.550	2.754.550	2.754.550	2.754.550	2.754.550	2.754.550	2.754.550	2.754.550	2.754.550	2.754.550
+	BFV-2015S	bộ	7.663.640	7.663.640	7.663.640	7.663.640	7.663.640	7.663.640	7.663.640	7.663.640	7.663.640	7.663.640
+	BFV-213S-1C	bộ	3.745.450	3.745.450	3.745.450	3.745.450	3.745.450	3.745.450	3.745.450	3.745.450	3.745.450	3.745.450
+	BFV-213S-3C	bộ	3.927.270	3.927.270	3.927.270	3.927.270	3.927.270	3.927.270	3.927.270	3.927.270	3.927.270	3.927.270
+	BFV-223S	bộ	3.072.730	3.072.730	3.072.730	3.072.730	3.072.730	3.072.730	3.072.730	3.072.730	3.072.730	3.072.730
+	BFV-313S	bộ	3.290.910	3.290.910	3.290.910	3.290.910	3.290.910	3.290.910	3.290.910	3.290.910	3.290.910	3.290.910
+	BFV-4000S	bộ	5.609.090	5.609.090	5.609.090	5.609.090	5.609.090	5.609.090	5.609.090	5.609.090	5.609.090	5.609.090
+	BFV-4000S-5C	bộ	5.881.820	5.881.820	5.881.820	5.881.820	5.881.820	5.881.820	5.881.820	5.881.820	5.881.820	5.881.820
+	BFV-403S	bộ	4.190.910	4.190.910	4.190.910	4.190.910	4.190.910	4.190.910	4.190.910	4.190.910	4.190.910	4.190.910
+	BFV-41S	bộ	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
+	BFV-41S-5C	bộ	9.345.450	9.345.450	9.345.450	9.345.450	9.345.450	9.345.450	9.345.450	9.345.450	9.345.450	9.345.450
+	BFV-4103S	bộ	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
+	BFV-4103S-5C	bộ	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
+	BFV-50S	bộ	11.436.360	11.436.360	11.436.360	11.436.360	11.436.360	11.436.360	11.436.360	11.436.360	11.436.360	11.436.360
+	BFV-50S-5C	bộ	11.727.270	11.727.270	11.727.270	11.727.270	11.727.270	11.727.270	11.727.270	11.727.270	11.727.270	11.727.270
+	BFV-5003S	bộ	5.563.640	5.563.640	5.563.640	5.563.640	5.563.640	5.563.640	5.563.640	5.563.640	5.563.640	5.563.640
+	BFV-5003S-5C	bộ	5.736.360	5.736.360	5.736.360	5.736.360	5.736.360	5.736.360	5.736.360	5.736.360	5.736.360	5.736.360
+	BFV-5013S	bộ	10.581.820	10.581.820	10.581.820	10.581.820	10.581.820	10.581.820	10.581.820	10.581.820	10.581.820	10.581.820
+	BFV-503S	bộ	6.527.270	6.527.270	6.527.270	6.527.270	6.527.270	6.527.270	6.527.270	6.527.270	6.527.270	6.527.270
+	BFV-5103T-3C	bộ	14.854.550	14.854.550	14.854.550	14.854.550	14.854.550	14.854.550	14.854.550	14.854.550	14.854.550	14.854.550
+	BFV-5103T-5C	bộ	15.027.270	15.027.270	15.027.270	15.027.270	15.027.270	15.027.270	15.027.270	15.027.270	15.027.270	15.027.270
+	BFV-515S	bộ	14.881.820	14.881.820	14.881.820	14.881.820	14.881.820	14.881.820	14.881.820	14.881.820	14.881.820	14.881.820
+	BFV-6003S	bộ	6.818.180	6.818.180	6.818.180	6.818.180	6.818.180	6.818.180	6.818.180	6.818.180	6.818.180	6.818.180
+	BFV-6015S	bộ	12.236.360	12.236.360	12.236.360	12.236.360	12.236.360	12.236.360	12.236.360	12.236.360	12.236.360	12.236.360
+	BFV-70S	bộ	11.127.270	11.127.270	11.127.270	11.127.270	11.127.270	11.127.270	11.127.270	11.127.270	11.127.270	11.127.270
+	BFV-915S	bộ	11.018.180	11.018.180	11.018.180	11.018.180	11.018.180	11.018.180	11.018.180	11.018.180	11.018.180	11.018.180
+	BFV-8000S	bộ	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	BFV-8000S-1C	bộ	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270	4.727.270
+	BFV-8000S-5C	bộ	5.581.820	5.581.820	5.581.820	5.581.820	5.581.820	5.581.820	5.581.820	5.581.820	5.581.820	5.581.820
-	<i>Sen chỉnh nhiệt độ</i>											
+	BFV-3413T-4C	bộ	3.672.730	3.672.730	3.672.730	3.672.730	3.672.730	3.672.730	3.672.730	3.672.730	3.672.730	3.672.730
+	BFV-3413T-3C	bộ	3.990.910	3.990.910	3.990.910	3.990.910	3.990.910	3.990.910	3.990.910	3.990.910	3.990.910	3.990.910
+	BFV-3413T-7C	bộ	3.927.270	3.927.270	3.927.270	3.927.270	3.927.270	3.927.270	3.927.270	3.927.270	3.927.270	3.927.270
+	BFV-3413T-8C	bộ	3.990.910	3.990.910	3.990.910	3.990.910	3.990.910	3.990.910	3.990.910	3.990.910	3.990.910	3.990.910
+	BFV-3415T-7C	bộ	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
+	BFV-3415T-8C	bộ	10.390.910	10.390.910	10.390.910	10.390.910	10.390.910	10.390.910	10.390.910	10.390.910	10.390.910	10.390.910
+	BFV-3415T	bộ	10.390.910	10.390.910	10.390.910	10.390.910	10.390.910	10.390.910	10.390.910	10.390.910	10.390.910	10.390.910
+	BFV-7145T-3C	bộ	8.263.640	8.263.640	8.263.640	8.263.640	8.263.640	8.263.640	8.263.640	8.263.640	8.263.640	8.263.640
-	<i>Vòi chậu</i>											
+	LFV-11A	bộ	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180
+	LFV-1101S-1	bộ	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090
+	LFV-1102S-1	bộ	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
+	LFV-1101SP-1	bộ	1.572.730	1.572.730	1.572.730	1.572.730	1.572.730	1.572.730	1.572.730	1.572.730	1.572.730	1.572.730
+	LFV-1102SP-1	bộ	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730
+	LFV-111S	bộ	2.927.270	2.927.270	2.927.270	2.927.270	2.927.270	2.927.270	2.927.270	2.927.270	2.927.270	2.927.270
+	LFV-1111S	bộ	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090
+	LFV-1112S	bộ	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
+	LFV-112S	bộ	2.745.450	2.745.450	2.745.450	2.745.450	2.745.450	2.745.450	2.745.450	2.745.450	2.745.450	2.745.450
+	LFV-112SH	bộ	3.636.360	3.636.360	3.636.360	3.636.360	3.636.360	3.636.360	3.636.360	3.636.360	3.636.360	3.636.360
+	LFV-13B	bộ	845.450	845.450	845.450	845.450	845.450	845.450	845.450	845.450	845.450	845.450
+	LFV-1401S	bộ	1.645.450	1.645.450	1.645.450	1.645.450	1.645.450	1.645.450	1.645.450	1.645.450	1.645.450	1.645.450
+	LFV-1402S	bộ	1.527.270	1.527.270	1.527.270	1.527.270	1.527.270	1.527.270	1.527.270	1.527.270	1.527.270	1.527.270
+	LFV-1402SH	bộ	1.963.640	1.963.640	1.963.640	1.963.640	1.963.640	1.963.640	1.963.640	1.963.640	1.963.640	1.963.640
+	LFV-17	bộ	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910
+	LFV-2002S	bộ	1.890.910	1.890.910	1.890.910	1.890.910	1.890.910	1.890.910	1.890.910	1.890.910	1.890.910	1.890.910
+	LFV-2012SH	bộ	2.754.550	2.754.550	2.754.550	2.754.550	2.754.550	2.754.550	2.754.550	2.754.550	2.754.550	2.754.550
+	LFV-211S	bộ	3.163.640	3.163.640	3.163.640	3.163.640	3.163.640	3.163.640	3.163.640	3.163.640	3.163.640	3.163.640
+	LFV-212S	bộ	3.045.450	3.045.450	3.045.450	3.045.450	3.045.450	3.045.450	3.045.450	3.045.450	3.045.450	3.045.450
+	LFV-221S	bộ	2.345.450	2.345.450	2.345.450	2.345.450	2.345.450	2.345.450	2.345.450	2.345.450	2.345.450	2.345.450
+	LFV-222S	bộ	2.172.730	2.172.730	2.172.730	2.172.730	2.172.730	2.172.730	2.172.730	2.172.730	2.172.730	2.172.730
+	LFV-312S	bộ	2.372.730	2.372.730	2.372.730	2.372.730	2.372.730	2.372.730	2.372.730	2.372.730	2.372.730	2.372.730
+	LFV-4000S	bộ	4.418.180	4.418.180	4.418.180	4.418.180	4.418.180	4.418.180	4.418.180	4.418.180	4.418.180	4.418.180
+	LFV-4001S	bộ	4.818.180	4.818.180	4.818.180	4.818.180	4.818.180	4.818.180	4.818.180	4.818.180	4.818.180	4.818.180

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	LFV-402S	bộ	2.927.270	2.927.270	2.927.270	2.927.270	2.927.270	2.927.270	2.927.270	2.927.270	2.927.270	2.927.270
+	LFV-4102S	bộ	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820
+	LFV-5000SH	bộ	4.890.910	4.890.910	4.890.910	4.890.910	4.890.910	4.890.910	4.890.910	4.890.910	4.890.910	4.890.910
+	LFV-5002S	bộ	3.981.820	3.981.820	3.981.820	3.981.820	3.981.820	3.981.820	3.981.820	3.981.820	3.981.820	3.981.820
+	LFV-5010S	bộ	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
+	LFV-5012S	bộ	3.972.730	3.972.730	3.972.730	3.972.730	3.972.730	3.972.730	3.972.730	3.972.730	3.972.730	3.972.730
+	LFV-5012SH	bộ	5.254.550	5.254.550	5.254.550	5.254.550	5.254.550	5.254.550	5.254.550	5.254.550	5.254.550	5.254.550
+	LFV-502S	bộ	3.663.640	3.663.640	3.663.640	3.663.640	3.663.640	3.663.640	3.663.640	3.663.640	3.663.640	3.663.640
+	LFV-502SH	bộ	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000	5.300.000
+	LFV-5102S	bộ	7.790.910	7.790.910	7.790.910	7.790.910	7.790.910	7.790.910	7.790.910	7.790.910	7.790.910	7.790.910
+	LFV-6002S	bộ	5.018.180	5.018.180	5.018.180	5.018.180	5.018.180	5.018.180	5.018.180	5.018.180	5.018.180	5.018.180
+	LFV-6012S	bộ	3.790.910	3.790.910	3.790.910	3.790.910	3.790.910	3.790.910	3.790.910	3.790.910	3.790.910	3.790.910
+	LFV-6012SH	bộ	4.363.640	4.363.640	4.363.640	4.363.640	4.363.640	4.363.640	4.363.640	4.363.640	4.363.640	4.363.640
+	LFV-7100SH	bộ	5.318.180	5.318.180	5.318.180	5.318.180	5.318.180	5.318.180	5.318.180	5.318.180	5.318.180	5.318.180
+	LFV-8000S	bộ	3.781.820	3.781.820	3.781.820	3.781.820	3.781.820	3.781.820	3.781.820	3.781.820	3.781.820	3.781.820
+	LFV-8000SH2	bộ	4.427.270	4.427.270	4.427.270	4.427.270	4.427.270	4.427.270	4.427.270	4.427.270	4.427.270	4.427.270
-	Vòi bếp											
+	SFV-17	bộ	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270
+	JF-AB466SYX(JW)	bộ	8.972.730	8.972.730	8.972.730	8.972.730	8.972.730	8.972.730	8.972.730	8.972.730	8.972.730	8.972.730
+	SFV-1013SX	bộ	3.827.270	3.827.270	3.827.270	3.827.270	3.827.270	3.827.270	3.827.270	3.827.270	3.827.270	3.827.270
+	SFV-112S	bộ	2.827.270	2.827.270	2.827.270	2.827.270	2.827.270	2.827.270	2.827.270	2.827.270	2.827.270	2.827.270
+	SFV-2011S	bộ	2.154.550	2.154.550	2.154.550	2.154.550	2.154.550	2.154.550	2.154.550	2.154.550	2.154.550	2.154.550
+	SFV-21	bộ	1.145.450	1.145.450	1.145.450	1.145.450	1.145.450	1.145.450	1.145.450	1.145.450	1.145.450	1.145.450
+	SFV-212S	bộ	2.781.820	2.781.820	2.781.820	2.781.820	2.781.820	2.781.820	2.781.820	2.781.820	2.781.820	2.781.820
+	SFV-29	bộ	1.318.180	1.318.180	1.318.180	1.318.180	1.318.180	1.318.180	1.318.180	1.318.180	1.318.180	1.318.180
+	SFV-30	bộ	1.436.360	1.436.360	1.436.360	1.436.360	1.436.360	1.436.360	1.436.360	1.436.360	1.436.360	1.436.360
+	SFV-302S	bộ	1.936.360	1.936.360	1.936.360	1.936.360	1.936.360	1.936.360	1.936.360	1.936.360	1.936.360	1.936.360
+	SFV-31	bộ	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090
+	SFV-801S	bộ	2.818.180	2.818.180	2.818.180	2.818.180	2.818.180	2.818.180	2.818.180	2.818.180	2.818.180	2.818.180
+	SFV-802S	bộ	2.236.360	2.236.360	2.236.360	2.236.360	2.236.360	2.236.360	2.236.360	2.236.360	2.236.360	2.236.360
-	Van tiểu, phụ kiện, dây cấp nước											
+	OK-100SET(A)	bộ	12.945.450	12.945.450	12.945.450	12.945.450	12.945.450	12.945.450	12.945.450	12.945.450	12.945.450	12.945.450
+	OK-100SET(B)	bộ	12.945.450	12.945.450	12.945.450	12.945.450	12.945.450	12.945.450	12.945.450	12.945.450	12.945.450	12.945.450
+	OKUV-120S(A)	bộ	5.681.820	5.681.820	5.681.820	5.681.820	5.681.820	5.681.820	5.681.820	5.681.820	5.681.820	5.681.820
+	OKUV-120S(B)	bộ	5.681.820	5.681.820	5.681.820	5.681.820	5.681.820	5.681.820	5.681.820	5.681.820	5.681.820	5.681.820
+	OKUV-32SM	bộ	5.209.090	5.209.090	5.209.090	5.209.090	5.209.090	5.209.090	5.209.090	5.209.090	5.209.090	5.209.090

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	UF-3VS	bộ	2.336.360	2.336.360	2.336.360	2.336.360	2.336.360	2.336.360	2.336.360	2.336.360	2.336.360	2.336.360
+	UF-4VS	bộ	2.445.450	2.445.450	2.445.450	2.445.450	2.445.450	2.445.450	2.445.450	2.445.450	2.445.450	2.445.450
+	UF-5V	bộ	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180
+	UF-6V	bộ	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180
+	UF-7V	bộ	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180
+	UF-8V	bộ	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180	1.218.180
+	A-703-6	bộ	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910
+	A-703-7	bộ	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910
+	A-701-7	bộ	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820
+	A-701-8	bộ	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820
+	A-701-9	bộ	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820
+	A-703-5	bộ	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090
+	UF-105	bộ	390.910	390.910	390.910	390.910	390.910	390.910	390.910	390.910	390.910	390.910
+	LF-3K	bộ	527.270	527.270	527.270	527.270	527.270	527.270	527.270	527.270	527.270	527.270
+	A-703-4	bộ	181.820	181.820	181.820	181.820	181.820	181.820	181.820	181.820	181.820	181.820
+	UF-104BWP(VU)	bộ	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180
+	UF-13AWP(VU)	bộ	481.820	481.820	481.820	481.820	481.820	481.820	481.820	481.820	481.820	481.820
-	Vách tiểu nam											
+	P-1	bộ	1.072.730	1.072.730	1.072.730	1.072.730	1.072.730	1.072.730	1.072.730	1.072.730	1.072.730	1.072.730
-	Phụ kiện phòng tắm Sứ											
+	H-AC480V6	bộ	918.180	918.180	918.180	918.180	918.180	918.180	918.180	918.180	918.180	918.180
+	H-481V	bộ	72.730	72.730	72.730	72.730	72.730	72.730	72.730	72.730	72.730	72.730
+	H-482V	bộ	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450
+	H-483V	bộ	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360
+	H-484V	bộ	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360	86.360
+	H-485V	bộ	236.360	236.360	236.360	236.360	236.360	236.360	236.360	236.360	236.360	236.360
+	H-486V	bộ	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090
+	H-AC400V6	bộ	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730	572.730
+	H-441V	bộ	45.450	45.450	45.450	45.450	45.450	45.450	45.450	45.450	45.450	45.450
+	H-442V	bộ	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910
+	H-443V	bộ	63.640	63.640	63.640	63.640	63.640	63.640	63.640	63.640	63.640	63.640
+	H-444V	bộ	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090	59.090
+	H-445V	bộ	181.820	181.820	181.820	181.820	181.820	181.820	181.820	181.820	181.820	181.820
+	CF-22H	bộ	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820	81.820
-	Gương phòng tắm											
+	KF-4560VA	bộ	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	KF-5075VA	bộ	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640
+	KF-5070VAC	bộ	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640
+	KF-6090VA	bộ	1.281.820	1.281.820	1.281.820	1.281.820	1.281.820	1.281.820	1.281.820	1.281.820	1.281.820	1.281.820
+	KF-6075VAR	bộ	1.145.450	1.145.450	1.145.450	1.145.450	1.145.450	1.145.450	1.145.450	1.145.450	1.145.450	1.145.450
-	<i>Phụ kiện phòng tắm</i>											
+	KF-415VA	bộ	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090	1.509.090
+	KF-415VB	bộ	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730	1.372.730
+	KF-415VW	bộ	1.245.450	1.245.450	1.245.450	1.245.450	1.245.450	1.245.450	1.245.450	1.245.450	1.245.450	1.245.450
+	KF-545VA	bộ	2.054.550	2.054.550	2.054.550	2.054.550	2.054.550	2.054.550	2.054.550	2.054.550	2.054.550	2.054.550
+	KF-545VB	bộ	1.836.360	1.836.360	1.836.360	1.836.360	1.836.360	1.836.360	1.836.360	1.836.360	1.836.360	1.836.360
+	KF-545VW	bộ	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910	1.290.910
+	KF-645VA	bộ	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180	3.218.180
+	KF-645VB	bộ	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
+	KF-645VW	bộ	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820	1.681.820
+	KF-745VA	bộ	3.009.090	3.009.090	3.009.090	3.009.090	3.009.090	3.009.090	3.009.090	3.009.090	3.009.090	3.009.090
+	KF-745VB	bộ	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180
+	KF-745VW	bộ	1.790.910	1.790.910	1.790.910	1.790.910	1.790.910	1.790.910	1.790.910	1.790.910	1.790.910	1.790.910
+	KF-845VA	bộ	3.063.640	3.063.640	3.063.640	3.063.640	3.063.640	3.063.640	3.063.640	3.063.640	3.063.640	3.063.640
+	KF-845VB	bộ	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180	2.718.180
+	KF-845VW	bộ	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910	1.590.910
+	PBFV-120	bộ	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270	727.270
+	PBFV-110	bộ	636.360	636.360	636.360	636.360	636.360	636.360	636.360	636.360	636.360	636.360
+	PBFV-600	bộ	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
+	A-016V	bộ	381.820	381.820	381.820	381.820	381.820	381.820	381.820	381.820	381.820	381.820
+	LF-105PAL	bộ	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640	1.763.640
+	A-676PV	bộ	781.820	781.820	781.820	781.820	781.820	781.820	781.820	781.820	781.820	781.820
+	A-675PV	bộ	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180
+	A-325PL	bộ	154.550	154.550	154.550	154.550	154.550	154.550	154.550	154.550	154.550	154.550
+	A-325PS	bộ	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450
+	KF-417V	bộ	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270
+	KF-416V	bộ	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450
+	KF-546V	bộ	690.910	690.910	690.910	690.910	690.910	690.910	690.910	690.910	690.910	690.910
+	KF-646V	bộ	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730
+	KF-746V	bộ	890.910	890.910	890.910	890.910	890.910	890.910	890.910	890.910	890.910	890.910
+	KF-846V	bộ	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270
+	KF-411V	bộ	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	KF-541V	bộ	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450	245.450
+	KF-641V	bộ	327.270	327.270	327.270	327.270	327.270	327.270	327.270	327.270	327.270	327.270
+	KF-741V	bộ	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090	409.090
+	KF-841V	bộ	336.360	336.360	336.360	336.360	336.360	336.360	336.360	336.360	336.360	336.360
+	KF-414V	bộ	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450
+	KF-544V	bộ	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450	645.450
+	KF-644V	bộ	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
+	KF-744V	bộ	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360
+	KF-844V	bộ	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360	936.360
+	KF-412V	bộ	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640	563.640
+	KF-542V	bộ	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180	618.180
+	KF-642V	bộ	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640
+	KF-742V	bộ	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
+	KF-842V	bộ	1.336.360	1.336.360	1.336.360	1.336.360	1.336.360	1.336.360	1.336.360	1.336.360	1.336.360	1.336.360
+	KF-413V	bộ	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910
+	KF-543V	bộ	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180
+	KF-643V	bộ	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640	763.640
+	KF-743V	bộ	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550
+	KF-843V	bộ	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730	872.730
+	KF-24FL	bộ	2.009.090	2.009.090	2.009.090	2.009.090	2.009.090	2.009.090	2.009.090	2.009.090	2.009.090	2.009.090
+	KFV-25AY	bộ	1.827.270	1.827.270	1.827.270	1.827.270	1.827.270	1.827.270	1.827.270	1.827.270	1.827.270	1.827.270
+	KFV-24AY	bộ	836.360	836.360	836.360	836.360	836.360	836.360	836.360	836.360	836.360	836.360
+	KF-44V	bộ	10.090.910	10.090.910	10.090.910	10.090.910	10.090.910	10.090.910	10.090.910	10.090.910	10.090.910	10.090.910
+	KF-12J	bộ	3.881.820	3.881.820	3.881.820	3.881.820	3.881.820	3.881.820	3.881.820	3.881.820	3.881.820	3.881.820
+	CFV-11W	bộ	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640	1.263.640
-	Dây xit											
+	CFV-105MP	bộ	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270
+	CFV-105MM	bộ	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270	827.270
+	CFV-102M	bộ	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
+	CFV-102A	bộ	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090
-	Bồn tắm											
+	FBV-1500R	bộ	7.481.820	7.481.820	7.481.820	7.481.820	7.481.820	7.481.820	7.481.820	7.481.820	7.481.820	7.481.820
+	FBV-1502SL	bộ	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090
+	FBV-1502SR	bộ	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090	11.009.090
+	FBV-1700R	bộ	8.627.270	8.627.270	8.627.270	8.627.270	8.627.270	8.627.270	8.627.270	8.627.270	8.627.270	8.627.270
+	FBV-1702SL	bộ	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	FBV-1702SR	bộ	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270	11.827.270
+	MBV-1500	bộ	10.618.180	10.618.180	10.618.180	10.618.180	10.618.180	10.618.180	10.618.180	10.618.180	10.618.180	10.618.180
+	MBV-1700	bộ	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
+	MSBV-1700B	bộ	162.572.730	162.572.730	162.572.730	162.572.730	162.572.730	162.572.730	162.572.730	162.572.730	162.572.730	162.572.730
+	MSBV-1800N	bộ	160.363.640	160.363.640	160.363.640	160.363.640	160.363.640	160.363.640	160.363.640	160.363.640	160.363.640	160.363.640
+	BF-1656V	bộ	31.818.180	31.818.180	31.818.180	31.818.180	31.818.180	31.818.180	31.818.180	31.818.180	31.818.180	31.818.180
+	BF-1757V	bộ	36.363.640	36.363.640	36.363.640	36.363.640	36.363.640	36.363.640	36.363.640	36.363.640	36.363.640	36.363.640
+	BF-1858V	bộ	38.181.820	38.181.820	38.181.820	38.181.820	38.181.820	38.181.820	38.181.820	38.181.820	38.181.820	38.181.820
+	BF-1760	bộ	42.727.270	42.727.270	42.727.270	42.727.270	42.727.270	42.727.270	42.727.270	42.727.270	42.727.270	42.727.270
+	SMBV-1000/BW1	bộ	19.072.730	19.072.730	19.072.730	19.072.730	19.072.730	19.072.730	19.072.730	19.072.730	19.072.730	19.072.730
-	<i>Phụ kiện xả bồn tắm</i>											
+	PBF-13A	bộ	1.063.640	1.063.640	1.063.640	1.063.640	1.063.640	1.063.640	1.063.640	1.063.640	1.063.640	1.063.640
-	<i>Máy sấy tay</i>											
+	JT-2162	bộ	29.090.910	29.090.910	29.090.910	29.090.910	29.090.910	29.090.910	29.090.910	29.090.910	29.090.910	29.090.910
+	JT-1000	bộ	15.672.730	15.672.730	15.672.730	15.672.730	15.672.730	15.672.730	15.672.730	15.672.730	15.672.730	15.672.730
+	KS-370	bộ	5.409.090	5.409.090	5.409.090	5.409.090	5.409.090	5.409.090	5.409.090	5.409.090	5.409.090	5.409.090
+	CF-11SV	bộ	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270
4	Gạch ngoại thất INAX											
-	INAX-255/PPC...	m ²	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270
-	INAX-255/VIZ-...	m ²	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910	590.910
-	INAX-355/VIZ-...	m ²	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270
-	INAX - 2312 VIZ-1 -- 10M	m ²	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
-	INAX - 2312 VIZ-1 -- 10A	m ²	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550	954.550
-	INAX-255/SLC-...	m ²	740.910	740.910	740.910	740.910	740.910	740.910	740.910	740.910	740.910	740.910
-	INAX-255/SLC-BN	m ²	804.550	804.550	804.550	804.550	804.550	804.550	804.550	804.550	804.550	804.550
-	INAX-1525/EAC-	m ²	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730	672.730
-	INAX-1525/EAC- A	m ²	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
-	INAX-355/EAC-	m ²	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270
-	INAX-355TT,SD/1B,1M-5B	m ²	609.090	609.090	609.090	609.090	609.090	609.090	609.090	609.090	609.090	609.090
-	INAX-255/ DPL	m ²	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270	627.270
-	INAX-30B / SB	m ²	1.144.550	1.144.550	1.144.550	1.144.550	1.144.550	1.144.550	1.144.550	1.144.550	1.144.550	1.144.550
-	INAX-20B / BB	m ²	1.086.360	1.086.360	1.086.360	1.086.360	1.086.360	1.086.360	1.086.360	1.086.360	1.086.360	1.086.360

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	IM-1520PI /BL	m ²	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180
-	IM-50PI / DL	m ²	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180
-	IM-50PI / WV	m ²	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180	718.180
-	INAX-40B / CK	m ²	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
-	INAX-40B / KH	m ²	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
-	INAX-40B / RB	m ²	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
-	INAX-40B / SLT - 1 -- 4	m ²	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360	1.136.360
-	INAX-30,40B / TRP-1 -- 4	m ²	2.177.270	2.177.270	2.177.270	2.177.270	2.177.270	2.177.270	2.177.270	2.177.270	2.177.270	2.177.270
-	INAX-20B/CRB- 1--6	m ²	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
-	INAX-20B/STB-1...4	m ²	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
-	HAL-20BR / HB	m ²	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180
-	HAL-20BN / HB	m ²	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180	2.968.180
-	HAL-25B / CWL-	m ²	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640	1.563.640
-	HAL-20B / RYS	m ²	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820	4.281.820
-	HAL-75H / RSC	m ²	3.909.090	3.909.090	3.909.090	3.909.090	3.909.090	3.909.090	3.909.090	3.909.090	3.909.090	3.909.090
-	DCF-20B NET / WAB	m ²	4.490.910	4.490.910	4.490.910	4.490.910	4.490.910	4.490.910	4.490.910	4.490.910	4.490.910	4.490.910
-	DCF-20B NET / OMB	m ²	4.231.820	4.231.820	4.231.820	4.231.820	4.231.820	4.231.820	4.231.820	4.231.820	4.231.820	4.231.820
-	HAL-75 / MPF-	m ²	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910	2.890.910
-	INAX-255 / 90-14 / PPC	m ²	413.640	413.640	413.640	413.640	413.640	413.640	413.640	413.640	413.640	413.640
-	INAX-255 / 90-15 / PPC	m ²	313.640	313.640	313.640	313.640	313.640	313.640	313.640	313.640	313.640	313.640
-	INAX-255 / 90-14 / VIZ	m ²	404.550	404.550	404.550	404.550	404.550	404.550	404.550	404.550	404.550	404.550
-	INAX-255 / 90-15 / VIZ	m ²	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090	309.090
-	INAX-255 / 90-14 / SLC	m ²	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820	531.820
-	INAX-255 / 90-15 / SLC	m ²	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270
-	INAX -355 / 90-15 / EAC	m ²	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550
-	INAX-155/ POL-B1,2,3 G1,2,3	m ²	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
-	INAX-47/ POL-B1,2,3 G1,2,3	m ²	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
-	INAX-97/ POL-B1,2,3 G1,2,3	m ²	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	INAX 1025 /POL B1,2,3 G1,2,3	m ²	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910	1.090.910
-	INAX-155/ 90-14/POL-B1,B2,B3	m ²	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270	427.270
-	INAX-255/ 90-14/ POL-B1,B2,B3	m ²	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180
-	INAX-255/ 90-15/POL-B1,B2,B3	m ²	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550	354.550
-	INAX-47 / 90-14 /POL B1,2,3 G1,2,3	m ²	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180	518.180
-	INAX-145 FR / MMA 1 - 6	m ²	659.090	659.090	659.090	659.090	659.090	659.090	659.090	659.090	659.090	659.090

GIÁ BÁN ĐẤT CẤP III (ĐẤT ĐÒI) SAN ĐÁP NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH

TT	VỊ TRÍ MỎ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
I	Huyện Yên Dũng		
1	Mỏ đất khu vực núi Một (núi Rùa), tiểu khu 6, thị trấn Nham Sơn (Công ty TNHH Quốc Kỳ)	m ³	12.000
2	Mỏ đất khu vực núi Hòn Bông Lớn, thôn Xi, xã Nội Hoàng (Công ty TNHH MTV Thương mại Bá Thiết)	m ³	12.000
II	Huyện Tân Yên		
1	Mỏ đất khu vực núi Am, thôn Ngọc Yên trong, thôn Ngọc Yên ngoài, xã Cao Xá (Công ty TNHH Sản xuất gạch ngói Ngọc Lý)	m ³	12.000
2	Mỏ đất khu vực đồi Chùa Am, Bờ Vành, thôn Am, thôn Tiêu, xã An Dương (Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Nguyễn Tuấn)	m ³	12.000
III	Huyện Việt Yên		
1	Mỏ đất khu vực núi Khổng, thôn Mỏ Thổ, xã Minh Đức (Công ty CPTĐ Xây dựng Trường Thịnh)	m ³	12.000
2	Mỏ đất khu vực núi Giá Sơn, núi Hữu Nghi và núi Nội Ninh, xã Ninh Sơn (Công ty CP Xây dựng kiến trúc và thương mại Green House)	m ³	12.000
3	Mỏ đất khu vực núi Ba Cây, xã Việt Tiến và khu vực Núi Liên, xã Minh Đức (Công ty TNHH MTV Ngọc Lương)	m ³	12.000
IV	Huyện Lục Nam		
1	Mỏ đất khu Rừng Làng, thôn Chính Hạ, xã Lan Mẫu (Công ty TNHH Đại Thành)	m ³	12.000
2	Mỏ đất khu Hồ Thông và hòn Bu Lu, thôn Hồ Trúc, xã Cẩm Lý (Công ty TNHH Hoàng Dương)	m ³	12.000
3	Mỏ đất khu vực đồi Lương Rúa, thôn Lương Khoai, xã Huyền Sơn (Công ty CP Mạnh Tuấn HD)	m ³	12.000
4	Mỏ đất khu Rừng Nghè và Đồi Mươi, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng (Công ty CP Đầu tư xây dựng An Phát)	m ³	12.000
5	Mỏ đất khu Hồ Ráy, thôn An Phú, xã Cương Sơn (Công ty CP Đầu tư 379)	m ³	12.000
6	Mỏ đất khu vực Hồ Chiêm, thôn Bảo Lộc, xã Bảo Sơn và khu Trại Chuột, thôn Hà Phú 13, xã Tam Dị (Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và xây dựng Phú Ngọc)	m ³	12.000
7	Mỏ đất khu vực Hồ Ráy, thôn An phú, xã Cương Sơn (Công ty CP Đầu tư 379)	m ³	12.000
V	Huyện Lạng Giang		
1	Mỏ đất khu vực thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng (Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ vận tải Quang Huy)	m ³	12.000
2	Mỏ đất tại dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh HTKT Cụm công nghiệp Hương Sơn, xã Hương Sơn (Công ty CP Đầu tư xây dựng NSH)	m ³	12.000

TT	VỊ TRÍ MỎ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
3	Mỏ đất khe Cô Tư, thôn Kép 11, xã Hương Sơn và thôn Má Bắp, xã Hương Lạc (Công ty TNHH MTV Tiên Phương Bắc)	m ³	12.000
4	Mỏ đất khu vực Cây Vả, thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng (Công ty TNHH Trung Hiếu)	m ³	12.000
VI	Huyện Lục Ngạn		
1	Mỏ đất khu vực núi Bòng, thôn Bòng, xã Phượng Sơn (Công ty TNHH MTV Vĩnh Long)	m ³	12.000
2	Mỏ đất khu vực đồi Quăn, thôn Hòa Mục và thôn Xuân An, xã Mỹ An (HTX khai thác khoáng sản và nuôi trồng thủy sản Tuấn Minh)	m ³	12.000
3	Mỏ đất khu vực đồi Bò Đắp, thôn Biêng, xã Nam Dương (Công ty TNHH khai thác khoáng sản Hải Nam)	m ³	12.000
4	Mỏ đất khu vực Bò Lầy, thôn Phú Xuyên, xã Phượng Sơn (Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Lục Giang Sơn)	m ³	12.000
5	Mỏ đất khu vực thôn Khả Lã 2, xã Tân Lập (Công ty CP Đầu tư 379)	m ³	12.000
VII	Huyện Yên Thế		
1	Mỏ đất khu vực Rừng Từ, thôn Bến Trăm, xã Đông Sơn (Công ty CP Đầu tư Minh Hùng)	m ³	12.000
VIII	Đất tận dụng từ nguồn đất san gạt, hạ mặt bằng; đất tận dụng từ khai thác các loại khoáng sản khác được cấp có thẩm quyền cấp phép trên địa bàn các huyện	m ³	9.000

Ghi chú:

Đơn giá trên là mức giá mua đất cấp III nguyên thổ dùng cho san lấp mặt bằng công trình tại mỏ (đất dùng cho san lấp mặt bằng độ chặt $K < 0,95$), đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định; chưa có thuế VAT và chi phí đào xúc đất lên phương tiện vận chuyển của bên mua. Mức giá mua đất đắp cho đắp nền độ chặt $K \geq 0,95$ bằng mức giá trên nhân với hệ số 1,1; giá mua đất đắp cho đắp nền độ chặt $K \geq 0,98$ bằng mức giá $K \geq 0,95$ nhân với hệ số 1,2.

**GIÁ BÁN TẠI THÀNH PHỐ BẮC GIANG VÀ TRUNG TÂM CÁC HUYỆN: YÊN DŨNG,
VIỆT YÊN, TÂN YÊN, LẠNG GIANG, LỤC NAM, HIỆP HÒA**

TT	TÊN CHỦNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đ)
1	THIẾT BỊ ĐIỆN		
-	Trạm biến áp 1 cột hợp khối Compact (1C3) kiểu kín sứ Elbow; thân trụ thép mạ kẽm dày 3mm sơn tĩnh điện, 01 MBA (TBC, CTC, MBT, SANAKY hoặc tương đương, tiêu chuẩn Quyết định 1011/QĐ-EVN NPC, 62/QĐ-EVN) 01 tủ hạ thế, 01 tủ RMU ABB hợp bộ kiểu kín cách điện bằng khí SF6 gồm 3 ngăn (02 ngăn CDPT, 01 ngăn máy cắt); vật liệu phụ, thiết bị, dây dẫn, nhân công lắp đặt trạm đồng bộ (Đính chính và thay thế mức giá tại Công bố giá VLXD số 03/CBGVLXD-LS ngày 20/7/2020)		
-	Công suất 250kVA- 22/0,4kV	trạm	577.000.000
-	Công suất 320kVA- 22/0,4kV	trạm	620.000.000
-	Công suất 400kVA- 22/0,4kV	trạm	677.000.000
-	Công suất 500kVA- 22/0,4kV	trạm	728.000.000
-	Công suất 560kVA- 22/0,4kV	trạm	760.000.000
-	Công suất 630kVA- 22/0,4kV	trạm	778.000.000
-	Công suất 750kVA- 22/0,4kV	trạm	820.000.000
-	Công suất 800kVA- 22/0,4kV	trạm	864.000.000
-	Công suất 1000kVA- 22/0,4kV	trạm	950.000.000
-	Công suất 250kVA- 35(22)/0,4kV	trạm	1.068.000.000
-	Công suất 320kVA- 35(22)/0,4kV	trạm	1.128.000.000
-	Công suất 400kVA- 35(22)/0,4kV	trạm	1.173.000.000
-	Công suất 500kVA- 35(22)/0,4kV	trạm	1.277.000.000
-	Công suất 560kVA- 35(22)/0,4kV	trạm	1.263.000.000
-	Công suất 630kVA- 35(22)/0,4kV	trạm	1.278.000.000
-	Công suất 750kVA- 35(22)/0,4kV	trạm	1.357.000.000
-	Công suất 800kVA- 35(22)/0,4kV	trạm	1.398.000.000
-	Công suất 1000kVA- 35(22)/0,4kV	trạm	1.483.000.000